CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-6.3%**	**-**

DT thuần
Q4/24
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6| 15.5%
YoY: ▼2.00| -1.7%

LN thuần
Q4/24
2.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.74| 48.3%
YoY: ▲ 0.86| 60.8%

LN sau thuế
Q4/24
1.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.87| 80.1%
YoY: ▲ 0.75| 62.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2024
4.0%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,925 - 10,728
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,165
Sở hữu nước ngoài	7.8%
Beta	0.66
EPS	693
P/E	10.8

DT thuần
2024
382
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0| -3.0%

LN thuần
2024
4.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.57| 230%

LN sau thuế
2024
3.86
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.48| 919%

Cơ cấu sở hữu

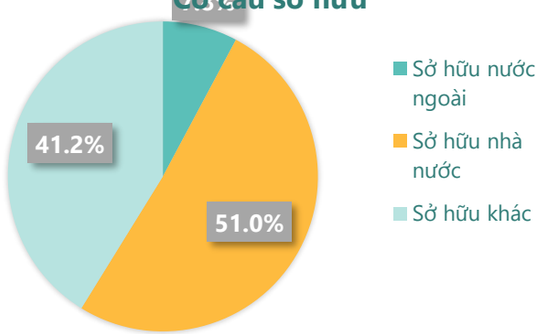

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

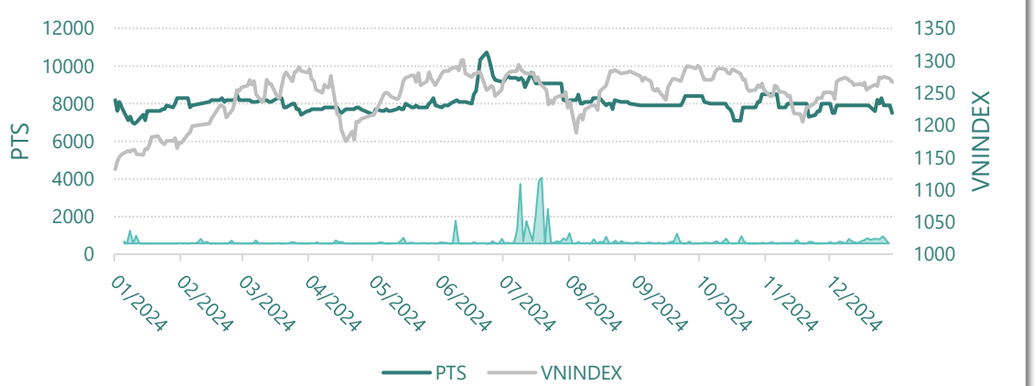

Cơ cấu cổ đông

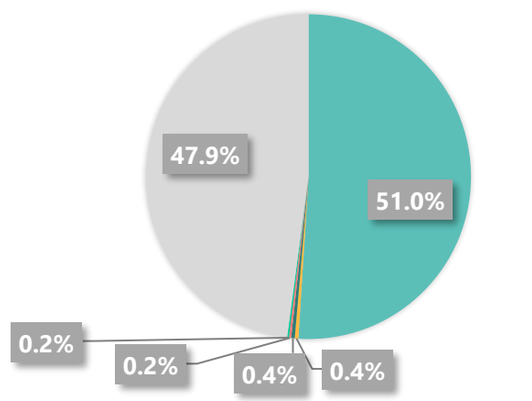

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

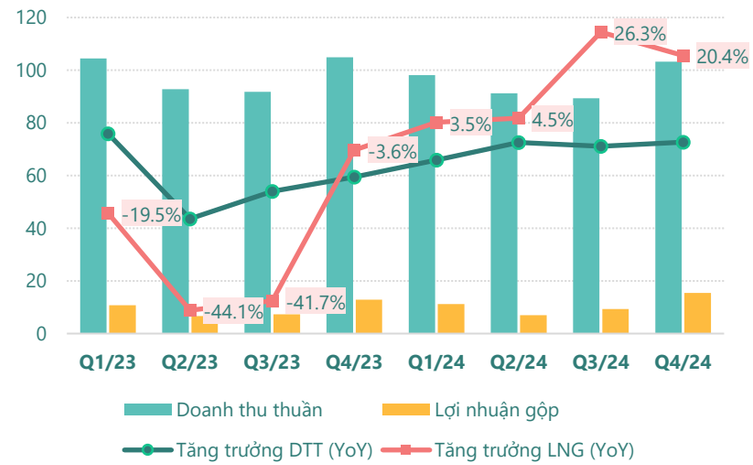

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

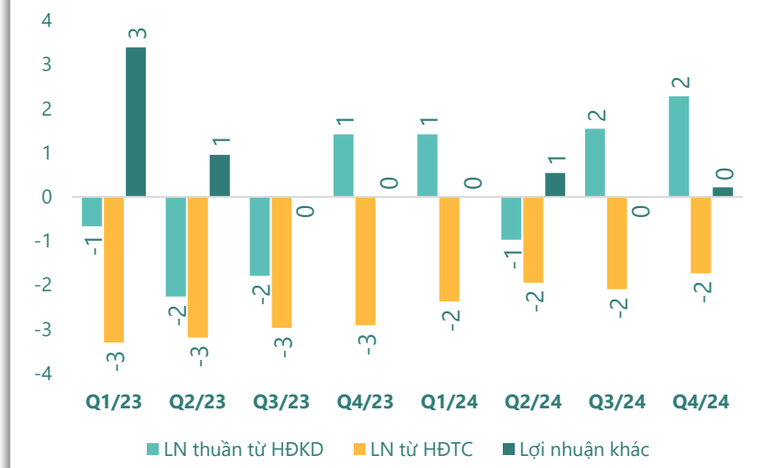

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

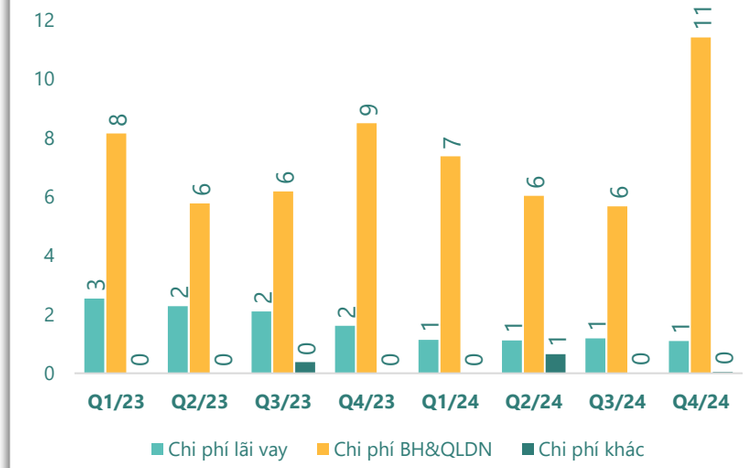

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

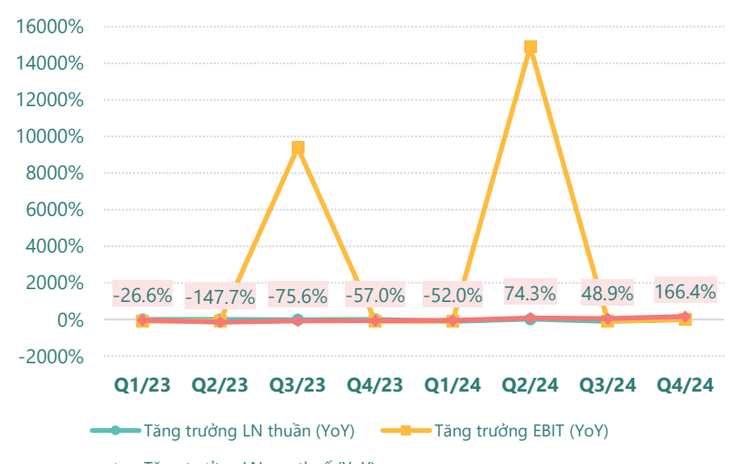

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

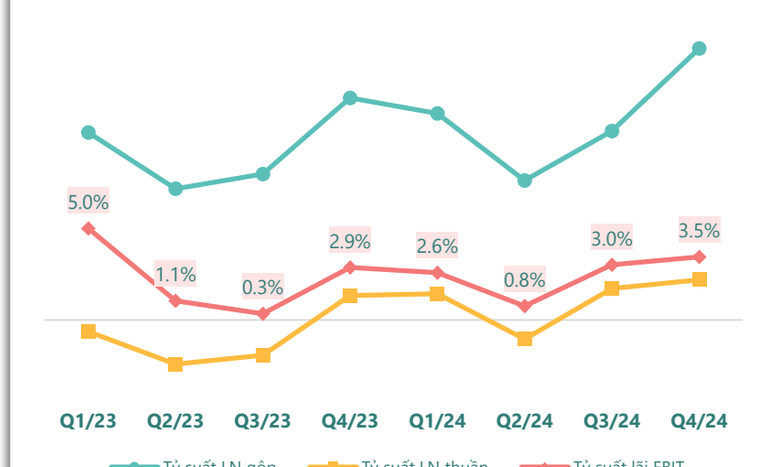

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

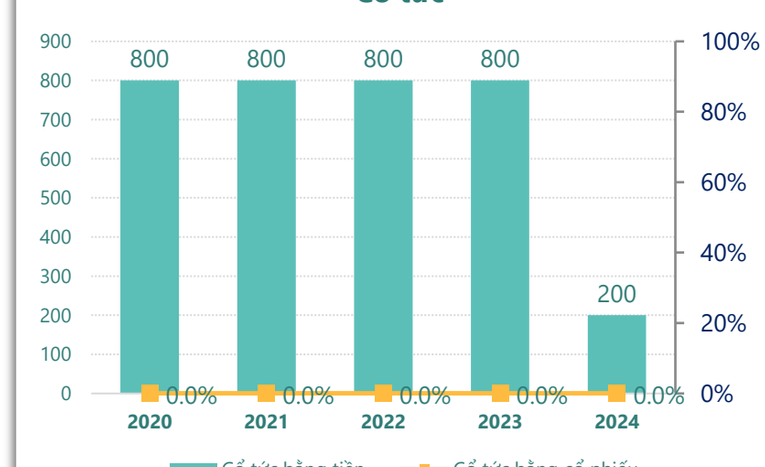

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

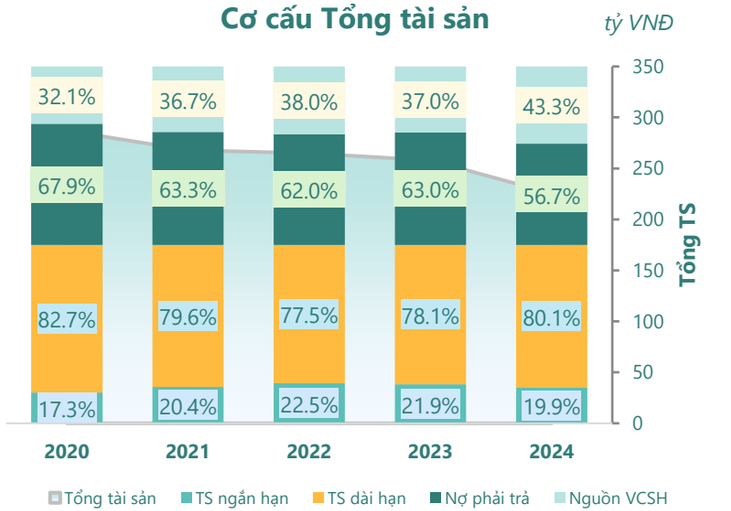

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

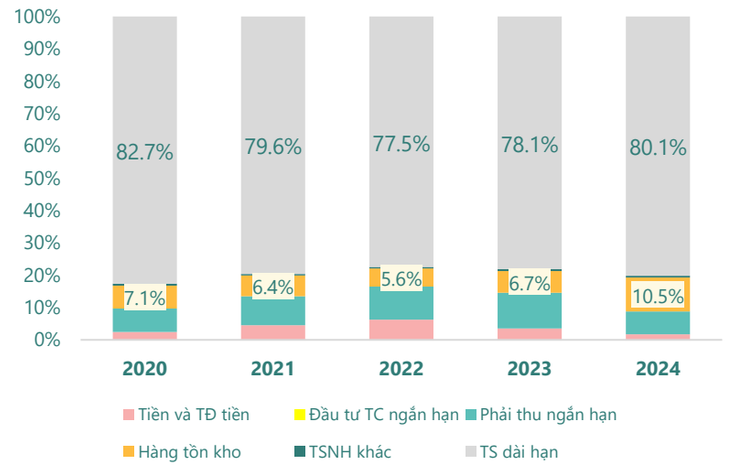

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

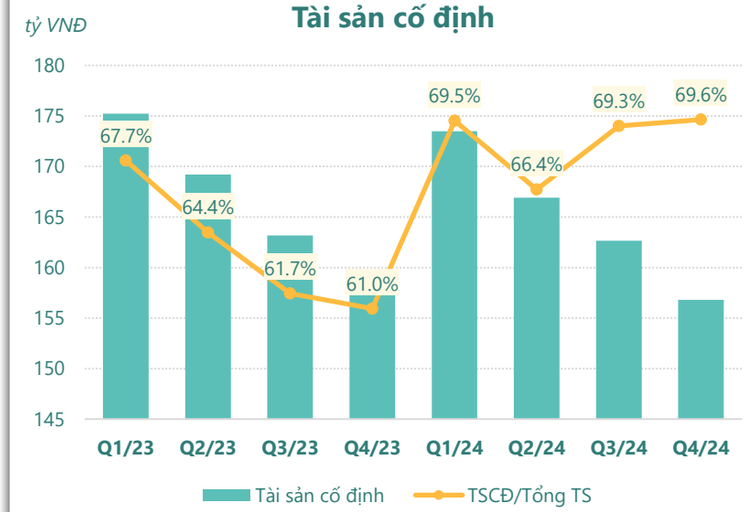

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

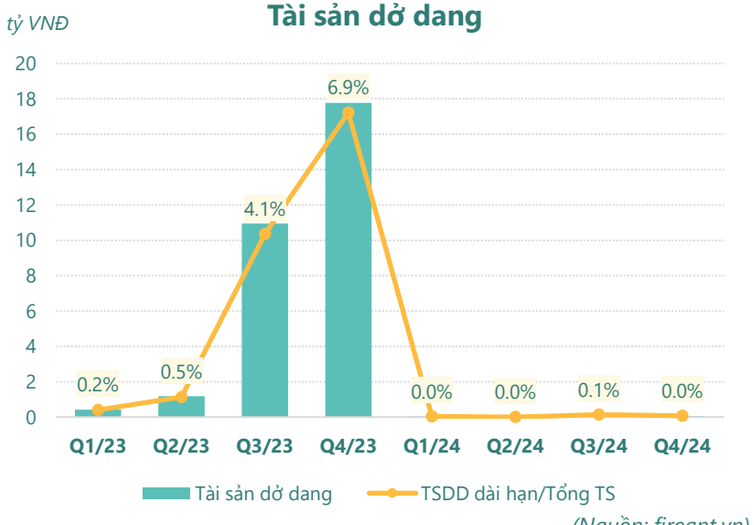

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

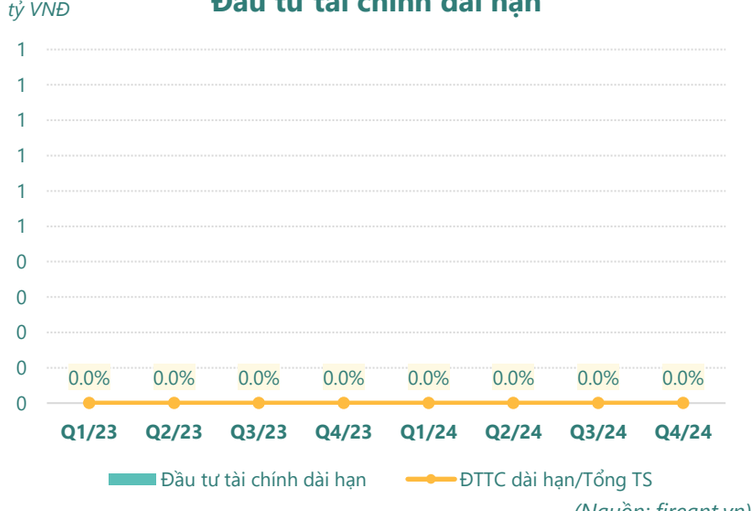

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

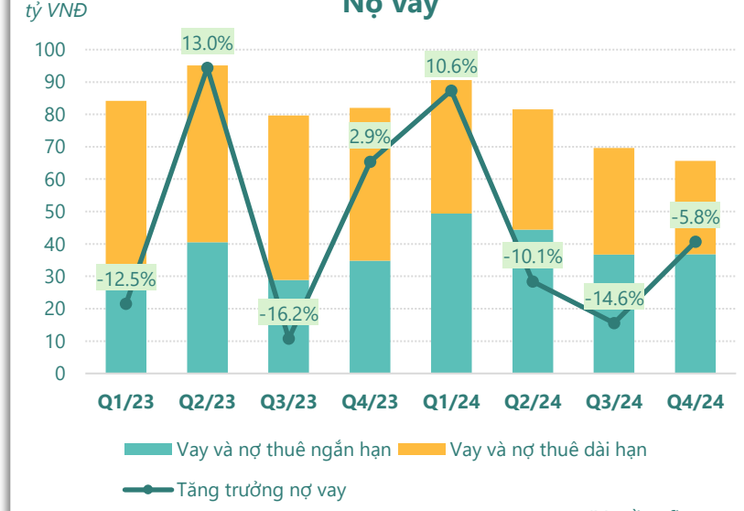

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

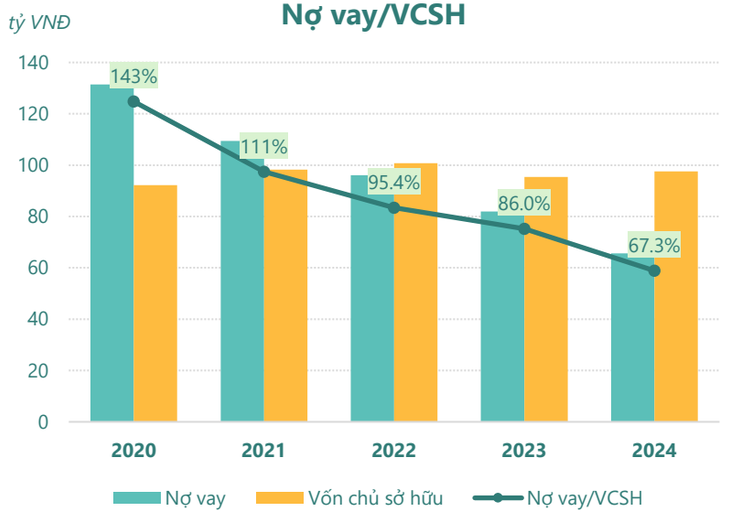

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

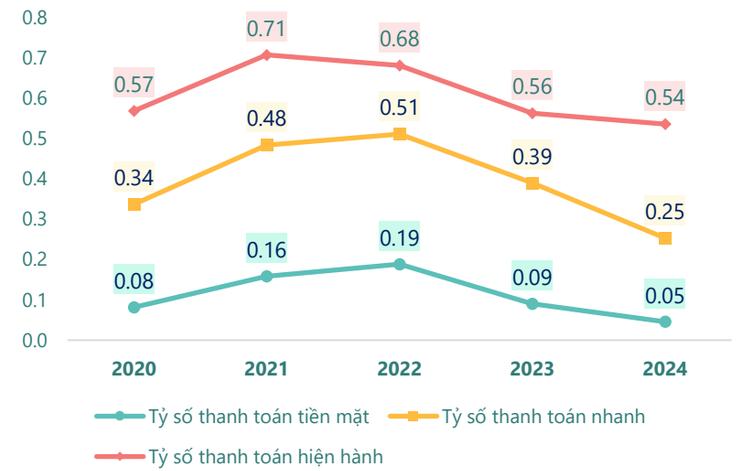

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

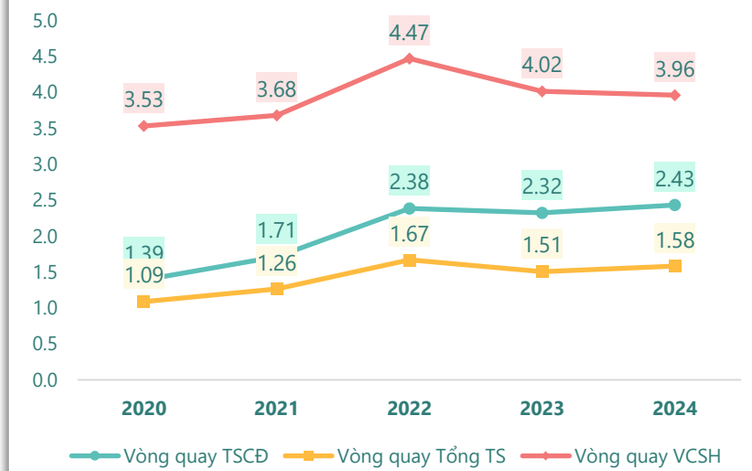

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

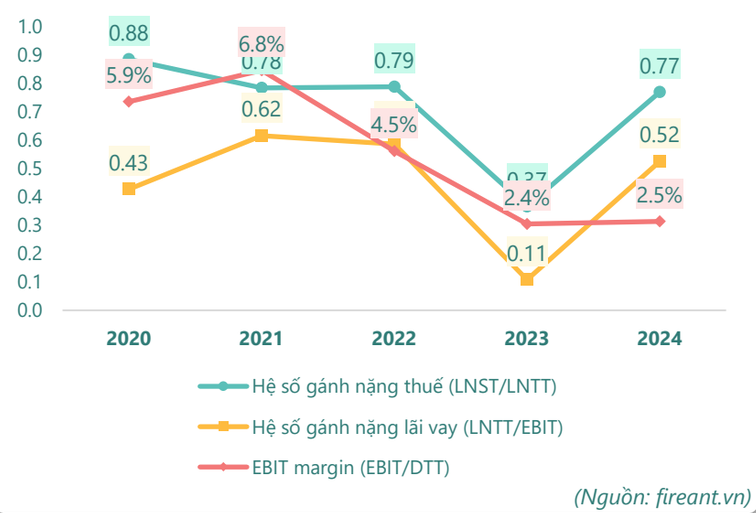

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

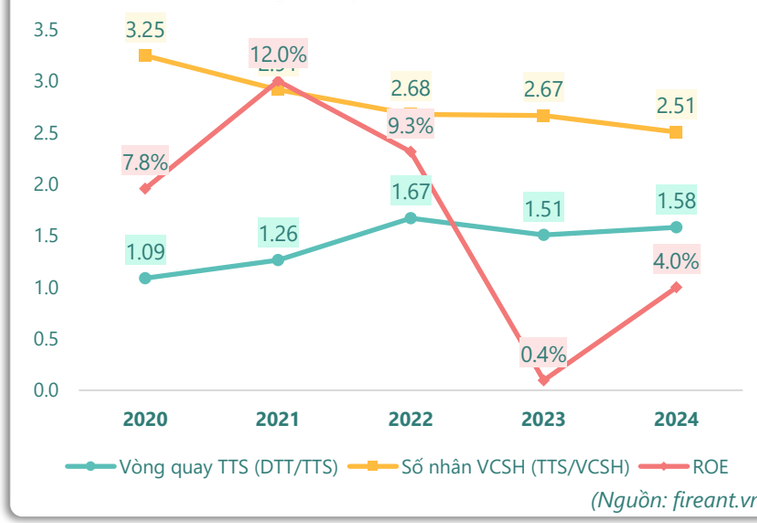

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

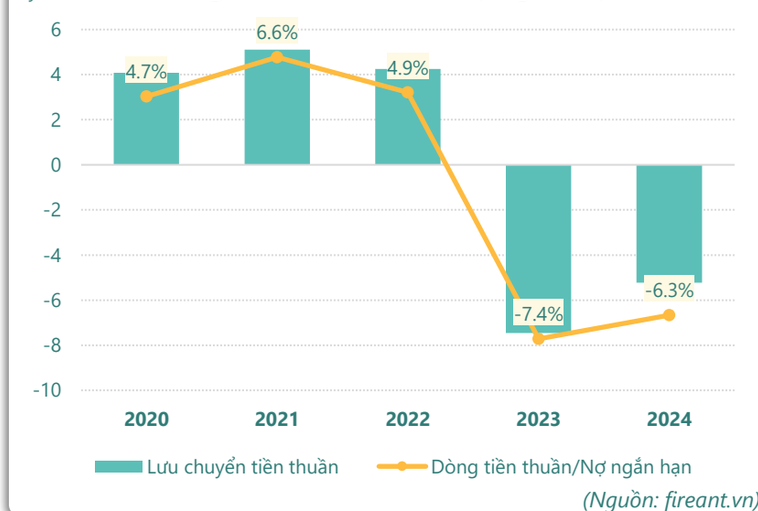

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103**	**105**	**-1.7%**	**382**	**394**	**-3.0%**
Giá vốn hàng bán	87.8	92.1	-4.7%	339	356	-4.8%
Lợi nhuận gộp	15.4	12.8	20.7%	42.9	37.7	13.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.01	17.0%
Chi phí TC	1.74	2.91	-40.1%	8.17	12.4	-34.1%
Chi phí lãi vay	1.10	1.62	-32.2%	4.54	8.55	-46.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.56	1.23	27.2%	5.00	5.32	-6.1%
Chi phí QLDN	**9.86**	**7.27**	**35.6%**	**25.5**	**23.3**	**9.5%**
LN thuần từ HĐKD	2.28	1.42	60.8%	4.28	-3.29	230%
Lợi nhuận khác	**0.21**	**0.00**		**0.74**	**4.32**	**-82.9%**
LN trước thuế	2.50	1.42	75.9%	5.02	1.03	385%
Lợi nhuận sau thuế	**1.95**	**1.20**	**62.1%**	**3.86**	**0.38**	**919%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.95**	**1.20**	**62.1%**	**3.86**	**0.38**	**919%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	32.6	4.38	0.63	13.7	-18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.73	-33.1	-7.98	4.20	-5.11	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	0.03	8.66	-9.11	-12.4	-4.60
Tiền đầu kỳ	10.8	9.55	9.03	14.1	9.81	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.22**	**-0.52**	**5.05**	**-4.28**	**-3.75**	**-2.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.55	9.03	14.1	9.81	6.06	3.81

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**225**	**258**	**-12.6%**
Tài sản ngắn hạn	44.8	56.4	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	3.81	9.03	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	28.5	-43.6%
Hàng tồn kho	23.6	17.3	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.63	-20.8%
Tài sản dài hạn	**181**	**201**	**-10.3%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	157	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	17.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.7**	**26.3**	**-9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	163	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**83.6**	**100**	**-16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	34.8	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	53.3	-39.1%
Nợ dài hạn	44.3	62.3	-28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	47.2	-38.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.6**	**95.4**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**97.6**	**95.4**	**2.3%**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)